ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 278 /QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Uông Bí

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí;

Theo đề nghị của UBND thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 2790/TTr-UBND ngày 28/12/2023 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-TNMT-QHKH ngày 12/01/2024 và ý kiến tham gia của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Uông Bí với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ trong năm kế hoạch 2024 là: 19.435,08 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ trong năm kế hoạch 2024 là: 5.729,65 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng năm 2024: 514,90 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 495,41 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 8,81 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 2,18 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Trong năm kế hoạch diện tích thu hồi của thành phố là: 335,17 ha (trong đó: Đất nông nghiệp là: 327,92 ha; đất phi nông nghiệp là: 7,25 ha.).

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là: 7,95 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Uông Bí và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. UBND thành phố Uông Bí:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai 2013 chỉ được thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất

theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được HĐND tỉnh thông qua; việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017; không hợp thức các sai phạm do vi phạm quy định của pháp luật đất đai và xây dựng. UBND thành phố Uông Bí chịu trách nhiệm toàn diện nếu đưa vào Kế hoạch sử dụng đất để hợp thức hóa về xây dựng, quy hoạch, quản lý đất đai, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trái phép,…

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Đối với khu vực chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân: Chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Uông Bí đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thành phố Uông Bí, quy hoạch phân khu, quy hoạch 03 loại rừng, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có quy hoạch được duyệt); đáp ứng nhu cầu chính đáng của người dân, đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với quỹ đất là tài sản công (đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp...) chỉ được thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất sau khi có quyết định sắp xếp lại cơ sở nhà đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 (được sửa đổi tại Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021) và đã bàn giao về địa phương quản lý.

+ Đối với khu vực chuyển mục đích còn lại: Trước khi Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí quyết định cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

+ UBND thành phố Uông Bí chỉ đạo thẩm định nhu cầu sử dụng đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.

3. Các sở, ban, ngành, UBND địa phương: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Ban quản lý khu kinh tế; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa và Thể thao, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND thành phố Uông Bí và các đơn vị có liên quan căn cứ vào các chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và quy định của pháp luật hiện hành để chủ động kiểm tra, giám sát, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo thẩm quyền được giao đảm bảo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tuyệt đối không để xảy ra vi phạm pháp luật, tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm".

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Uông Bí; Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Ban quản lý khu kinh tế; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa và Thể thao, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố Uông Bí chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của Thành phố theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V1, QH3, XD3, QLĐĐ1, TTTT;
- Lưu VT, QLĐĐ3;
  10 bản – QĐ10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Vũ Văn Diện

Biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ UÔNG BÍ- TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 278 /QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị : Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Bắc Sơn	Nam Khê	Phương Đông	Phương Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trưng Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TN		**25.679,63**	**100,00**	**2.839,53**	**743,15**	**2.394,74**	**2.180,38**	**1.377,76**	**965,53**	**1.516,95**	**5.438,69**	**1.473,83**	**6.749,07**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.435,08**	**75,68**	**2.504,75**	**442,31**	**1.822,07**	**1.103,25**	**735,43**	**673,58**	**882,00**	**4.387,91**	**807,62**	**6.076,15**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.328,79	5,17	42,38	107,93	283,19	303,17	47,33	13,92	149,97	57,71	94,49	228,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*811,79*	*3,16*	*21,67*	*108,04*	*129,47*	*100,81*	*20,24*	*12,02*	*68,88*	*46,64*	*96,66*	*207,36*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	222,59	0,87	25,96	5,34	91,32	2,44	15,92	4,38	1,61	14,03	61,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.356,70	9,18	234,71	91,14	385,44	554,88	124,65	261,89	52,34	152,21	86,96	412,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.478,77	9,65	1.078,73		206,23	0,29			53,07	707,63	60,54	372,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.338,43	9,11			83,44							2.255,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.170,78	35,71	1.119,10	225,92	665,78	19,90	422,51	376,55	81,24	3.455,28		2.804,49
	Trong đó : Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*3.297,01*	*12,84*	*148,25*		*79,08*	*20,72*				*310,35*		*2.738,61*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.512,17	5,89	1,87	10,37	94,43	222,30	125,03	9,65	543,78	1,05	503,68	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,86	0,10	2,00	1,61	12,24	0,28		7,18			0,37	3,18
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.729,65**	**22,31**	**297,66**	**299,53**	**545,99**	**1.019,35**	**627,07**	**289,34**	**634,71**	**713,65**	**664,81**	**637,55**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,91	0,78	0,03	131,05	42,06	12,81	0,63	9,44	0,04	0,02	3,43	0,41
2.2	Đất an ninh	CAN	90,97	0,35	0,06	0,05	0,52	88,82	0,05	0,03	0,34	0,06	0,86	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,65	0,24				62,65						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,59	0,13		0,78	2,60	3,29	7,72	2,24	10,23	0,52	5,15	2,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	369,48	1,44	37,21	4,02	30,16	135,78	73,60	9,14	41,85	21,31	10,91	5,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	773,65	3,01	6,92		38,63	67,78	9,12	8,59	5,53	426,83		210,26
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	204,80	0,80	58,67	50,95		2,26	35,67	18,81	38,45			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.703,19	6,63	100,20	62,67	209,90	192,86	187,19	116,42	247,88	101,16	190,40	294,50
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.138,05*	*4,43*	*44,31*	*30,94*	*133,86*	*152,02*	*103,33*	*67,95*	*140,41*	*86,52*	*170,43*	*208,27*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*88,89*	*0,35*	*2,32*	*5,78*	*17,50*	*28,51*	*2,68*	*2,39*	*4,32*	*3,47*	*5,46*	*16,46*
-	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*DVH*	*5,76*	*0,02*	*0,28*	*1,08*	*0,45*		*0,28*	*1,73*		*0,31*	*0,20*	*1,43*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*13,14*	*0,05*	*0,05*	*0,21*	*0,07*	*0,26*	*0,14*	*10,83*	*0,34*	*0,93*	*0,13*	*0,18*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*DGD*	*85,52*	*0,33*	*2,83*	*18,40*	*22,11*	*3,61*	*7,74*	*14,82*	*6,30*	*3,58*	*3,82*	*2,31*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*DTT*	*16,08*	*0,06*			*0,85*	*1,02*	*4,00*	*0,70*	*2,44*	*1,06*	*3,29*	*2,71*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*160,39*	*0,62*	*31,96*	*0,45*	*0,46*	*0,45*	*39,13*	*0,41*	*82,79*	*0,23*		*4,52*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,46*	*0,00*	*0,01*	*0,01*	*0,18*		*0,17*		*0,03*	*0,04*		*0,01*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*26,26*	*0,10*				*0,05*			*0,11*			*26,10*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*26,18*	*0,10*	*13,83*							*0,43*		*11,92*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*43,04*	*0,17*	*1,87*	*0,10*	*3,48*	*0,29*	*16,75*	*7,11*	*0,86*	*0,22*	*0,30*	*12,06*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*90,00*	*0,35*	*2,66*	*3,79*	*30,39*	*6,01*	*9,73*	*10,11*	*9,87*	*3,88*	*5,53*	*8,04*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,28*	*0,00*					*0,28*					
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*1,52*	*0,01*		*1,52*								
-	*Đất chợ*	*DCH*	*7,60*	*0,03*	*0,06*	*0,41*	*0,55*	*0,64*	*2,95*	*0,35*	*0,42*	*0,48*	*1,24*	*0,50*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,01	0,04	1,10	0,28	1,48	1,74	2,01		1,42	1,93	1,06	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,46	0,09	0,46	4,27	1,49	0,64	2,09	0,47	8,30	1,74	3,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Bắc Sơn	Nam Khê	Phương Đông	Phương Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trưng Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	53,65	0,21										53,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	750,92	2,92	44,99	32,36	81,30	78,22	160,60	95,78	94,18	84,56	78,93	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,30	0,04	0,96	0,44	0,48	0,90	0,56	3,93	0,45	0,56	0,89	1,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,87	0,04		0,04	5,76	0,46	0,06	0,44	0,52	0,28	1,69	0,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,15	0,06			0,04	0,07	0,16			0,02	0,31	13,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.182,96	4,61	43,25	8,14	51,88	344,13	99,11	14,99	157,75	70,50	340,48	52,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	216,57	0,84	3,28	2,67	74,30	18,86	48,41	9,06	26,34	4,16	26,49	2,98
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,53	0,07	0,53	1,80	5,39	8,09	0,09		1,43	0,01	1,20	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**514,90**	**2,01**	**37,12**	**1,30**	**26,68**	**57,78**	**15,26**	**2,61**	**0,24**	**337,13**	**1,39**	**35,37**
II	**Khu chức năng**													
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
2	Đất khu kinh tế*	KKT	2.525,00	9,83			179,70	230,20	176,03		1.186,47		752,60	
3	Đất đô thị*	KDT	18.931,00	73,72	2.839,97	743,83	2.394,06	2.180,38	1.377,76	965,53	1.516,95	5.438,69	1.473,83	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	582,00	2,27	42,00	29,00	104,00	70,00	45,00	28,00	73,00	75,00	20,00	96,00
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	15.453,00	60,18	2.377,13	424,22	1.106,00	245,00	615,30	570,55	378,22	4.007,58	277,00	5.452,00
6	Khu du lịch	KDL	3.980,00	15,50	2.797,00		240,50		349,50	150,00				443,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	17.674,00	68,82			2.500,00	3.200,00	4.659,60			614,40		6.700,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.665,00	10,38	39,81	4,80	202,09	539,70	265,78	11,12	802,69	25,56	751,61	21,84
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	580,47	2,26	32,50	45,06	54,05	60,50	78,09	45,00	102,50	12,56	150,21	
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM	224,00	0,87		12,50	45,00	44,00	25,00	25,00	27,50		45,00	
11	Khu đô thị- thương mại-dịch vụ	KDV	362,31	1,41	39,00	24,00	45,00	39,33	42,50	31,90	60,00	16,35	57,90	6,34
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	719,00	2,80										719,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	683,09	2,66										683,09

Biểu số 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 278 /QĐ-UBND ngày 24 /01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
				Bắc Sơn	Nam Khê	Phương Đông	Phương Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trưng Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**495,41**	**39,14**	**52,71**	**40,94**	**63,58**	**41,68**	**15,51**	**72,94**	**38,97**	**76,07**	**53,87**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	113,42		0,11	14,23	53,88	3,02		10,60	1,28	30,16	0,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*81,47*			*3,99*	*46,13*	*0,35*		*9,58*	*1,28*	*20,00*	*0,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,05		0,19	1,52		3,34					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	55,84	1,97	1,28	3,48	7,95	10,87	6,07	5,71	1,31	15,46	1,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,85							0,58		0,27	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	245,85	37,17	51,13	14,43		6,78	9,44	38,53	36,38		51,99
	Trong đó rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	74,40			7,28	1,75	17,67		17,52		30,18	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**8,81**							**8,81**			
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,81							8,81			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/RPH											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,18**			**0,05**		**2,13**					

Biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 278 /QĐ-UBND ngày 24 /01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
				Bắc Sơn	Nam Khê	Phương Đông	Phương Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trưng Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**327,92**	**0,78**	**0,74**	**34,95**	**58,58**	**32,82**	**10,98**	**31,95**	**30,08**	**74,57**	**52,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	106,52		0,11	10,23	53,28	3,02		9,58		30,16	0,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*79,17*			*3,99*	*46,13*	*0,35*		*8,56*		*20,00*	*0,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,05		0,19	1,52		3,34					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,36	0,33	0,26	1,49	4,36	6,91	1,54	4,17		13,96	0,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,85							0,58		0,27	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	108,55	0,45	0,18	14,43		1,88	9,44	0,10	30,08		51,99
	Trong đó rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	73,59			7,28	0,94	17,67		17,52		30,18	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,25**			**1,88**	**0,11**	**2,20**	**0,01**			**2,98**	**0,07**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,56			1,10		0,46					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,13			0,01	0,01	1,67				2,38	0,06
	Đất giao thông	*DGT*	*1,16*					*1,14*					*0,02*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*2,93*			*0,01*	*0,01*	*0,53*				*2,38*	
	Đấtxây dựng cơ sơ văn hóa	*DVH*											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	*DGD*	*0,03*										*0,03*
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	*DTT*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*											
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*											
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*0,01*										*0,01*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04			0,04							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01										0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,41			0,73	0,10	0,07	0,01			0,50	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,10									0,10	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ UÔNG BÍ - TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 278 /QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
				Bắc Sơn	Nam Khê	Phương Đông	Phương Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trưng Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
A	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**												
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,95**	**0,02**	**0,13**	**2,80**	**0,30**	**2,09**	**0,38**	**0,31**	**1,68**	**0,24**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01									0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82			2,60						0,22	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00					2,00					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,56	0,01	0,13	0,12	0,30						
	Đất giao thông	*DGT*	*0,30*				*0,30*						
	Đất thủy lợi	*DTL*											
	Đấtxây dựng cơ sơ văn hóa	*DVH*	*0,13*		*0,13*								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	*DGD*	*0,12*			*0,12*							
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	*DTT*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,01*	*0,01*									
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*											
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*											
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*											
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,56	0,01		0,08		0,09	0,38	0,31	1,68	0,01	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											